

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Ngày 15/01/2024	<b>38,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>10.0%</b>	<b>10.3%</b>	<b>20.4%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**665**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼16.0 | -2.4%  
YoY: ▼180 | -21.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**69.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼62.8 | -47.6%  
YoY: ▼161 | -69.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**52.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼60.4 | -53.5%  
YoY: ▼137 | -72.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**20.5%**

YoY: +/- ▼ 20.9%

**ROE**  
2023

**12.7%**

YoY: +/- ▼ 21.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,167 - 40,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,052
Số lượng CPLH (CP)	105,516,881
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,139,600
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	1.66
EPS	3,648
P/E	10.3

**DT thuần**  
2023

**2,613**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼593 | -18.5%

**LN thuần**  
2023

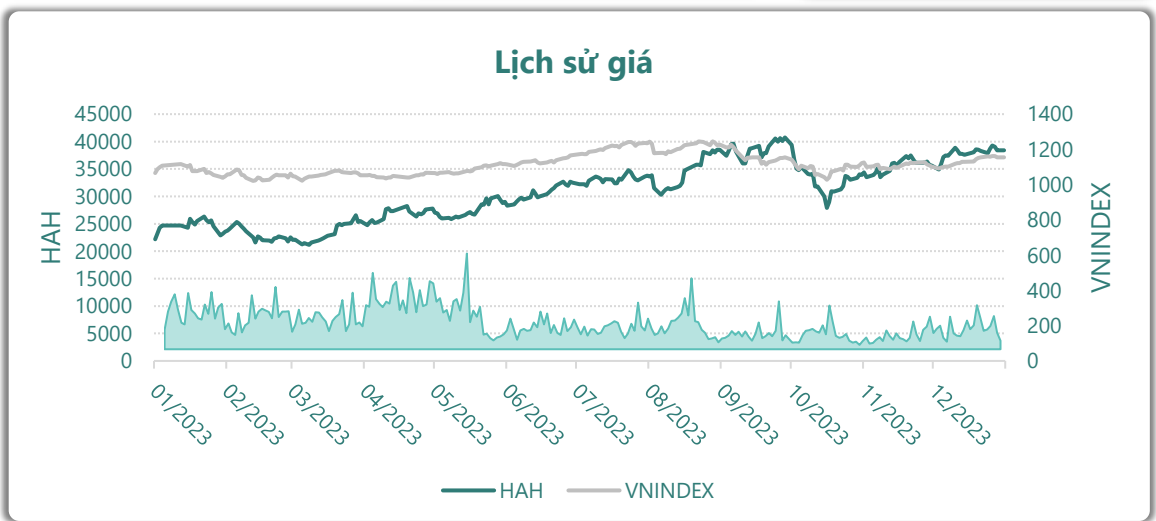
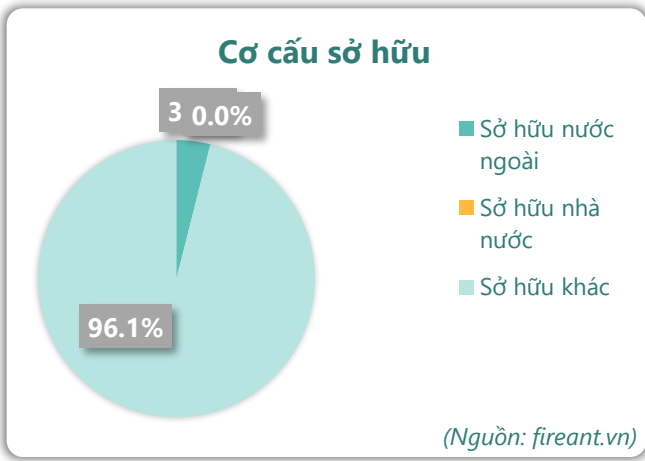
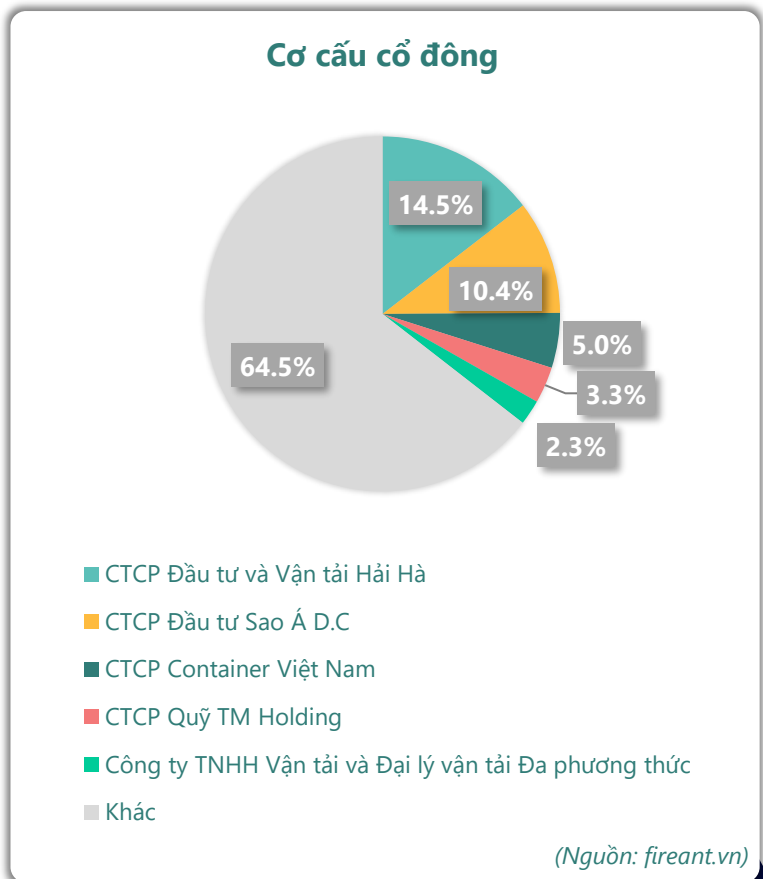
**460**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼840 | -64.6%

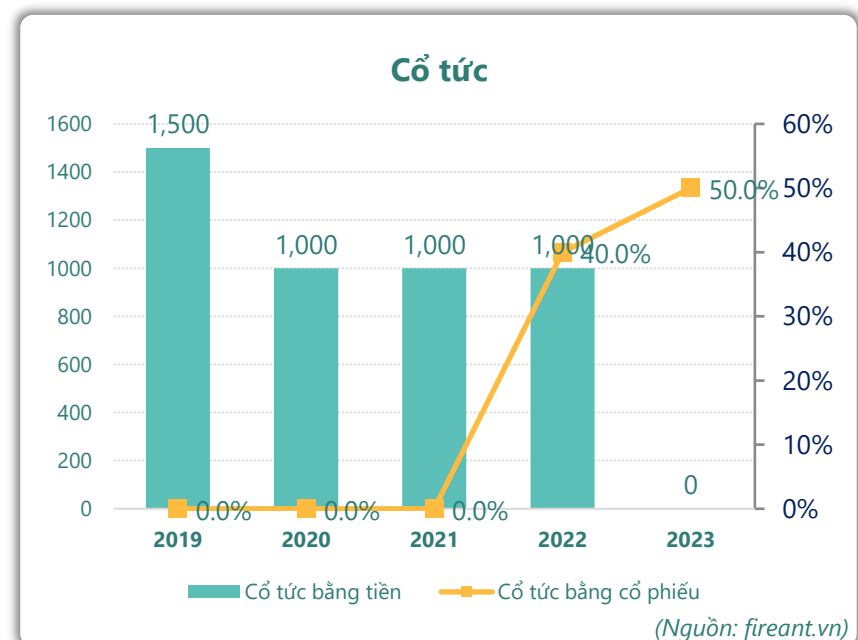
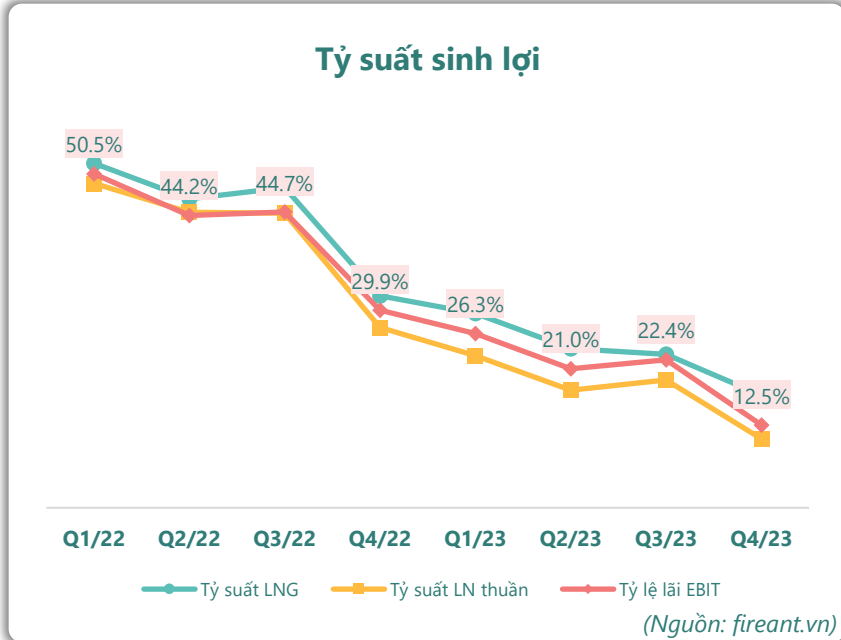
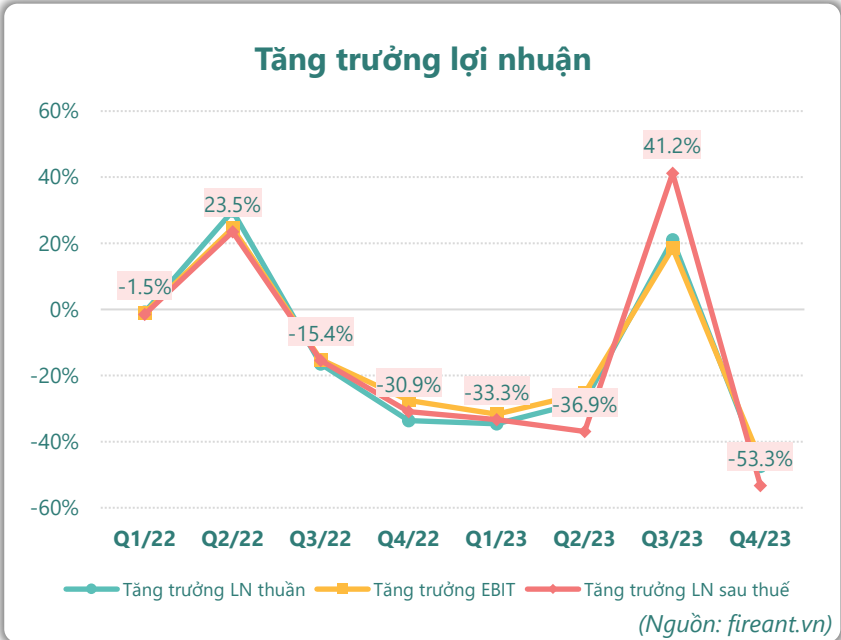
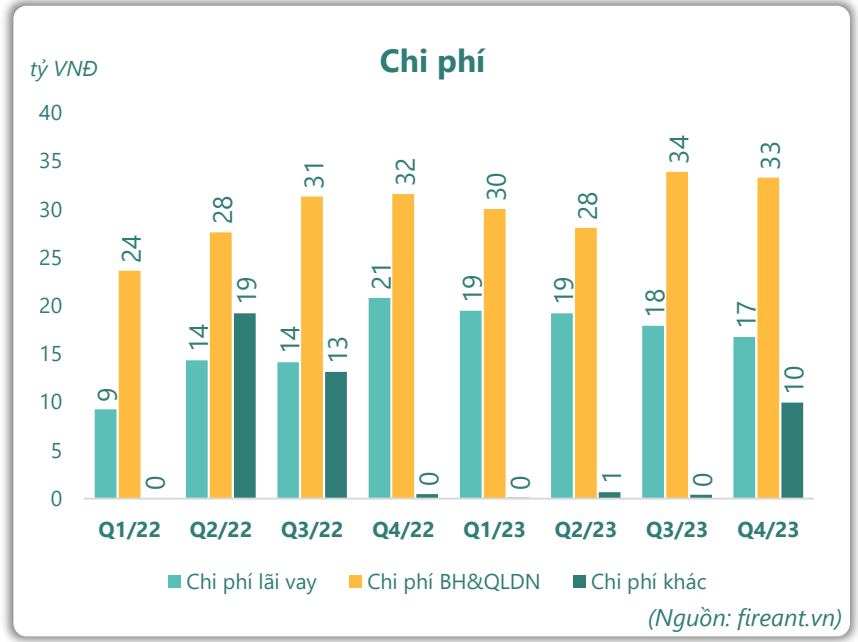
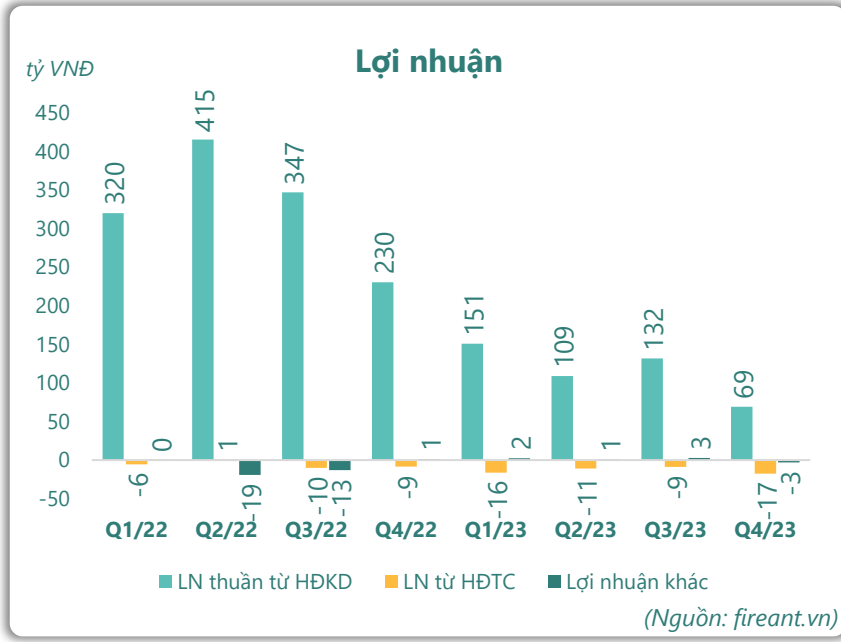
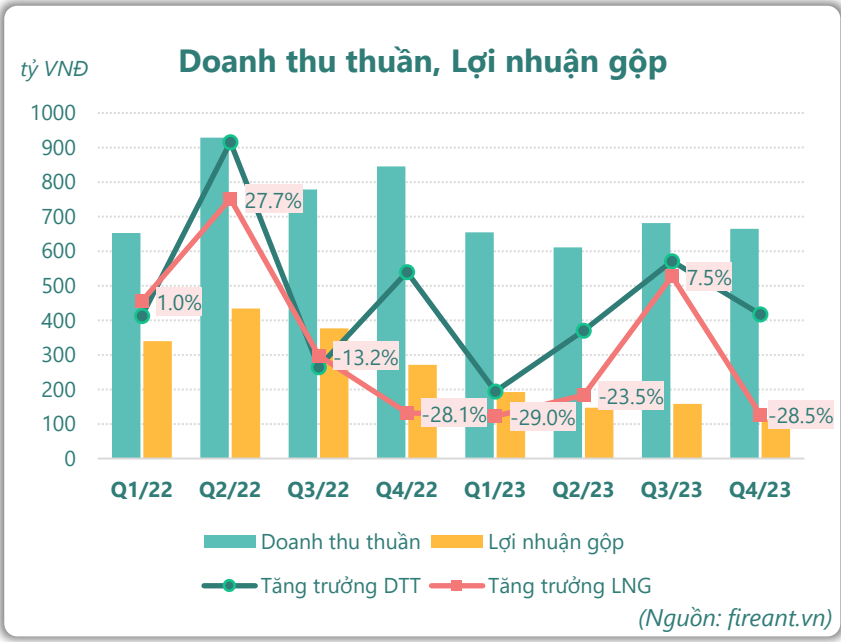
**LN sau thuế**  
2023

**371**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼670 | -64.3%



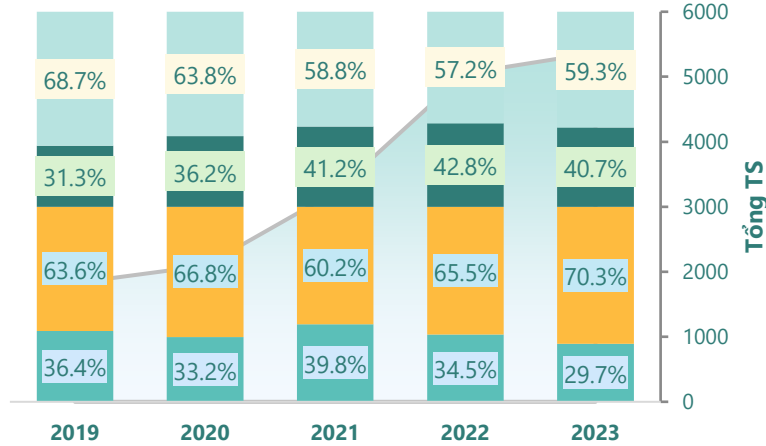
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

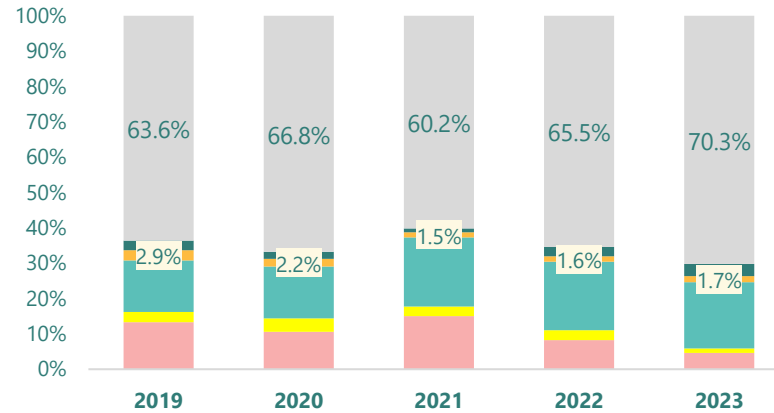
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



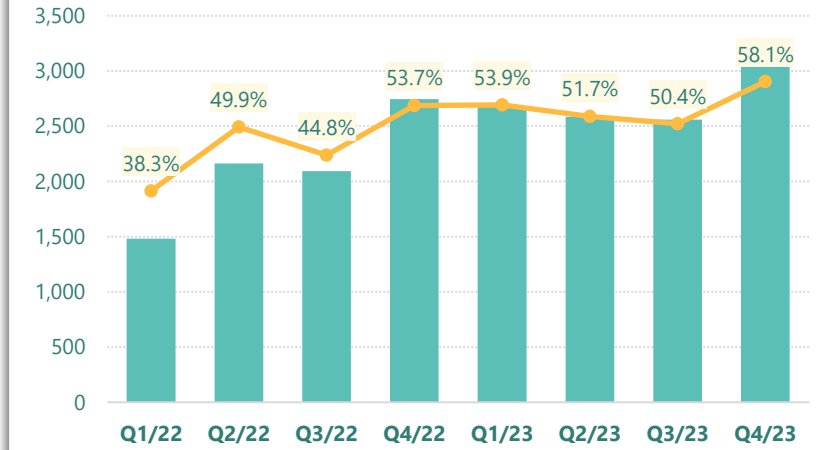
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

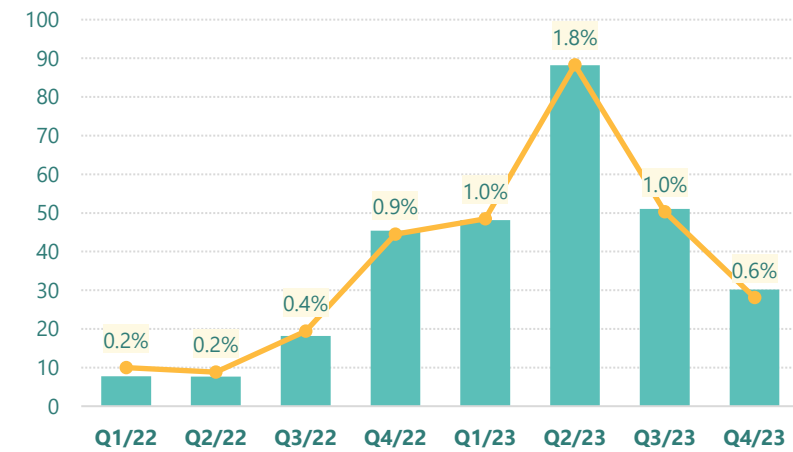


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

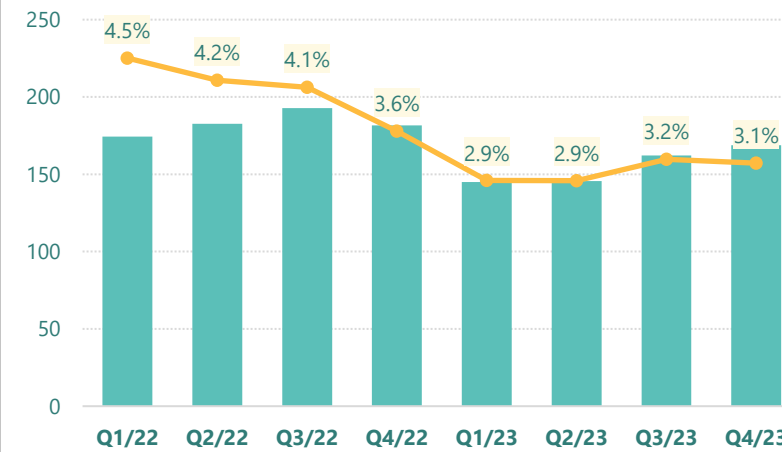


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

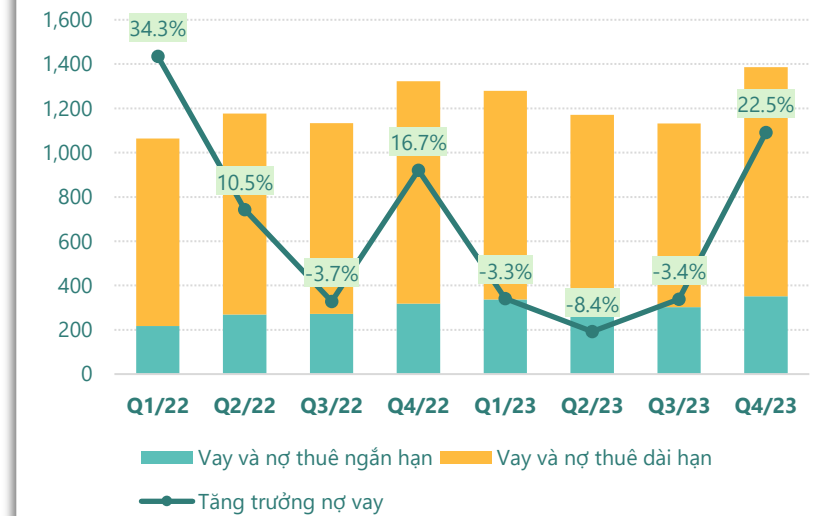


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

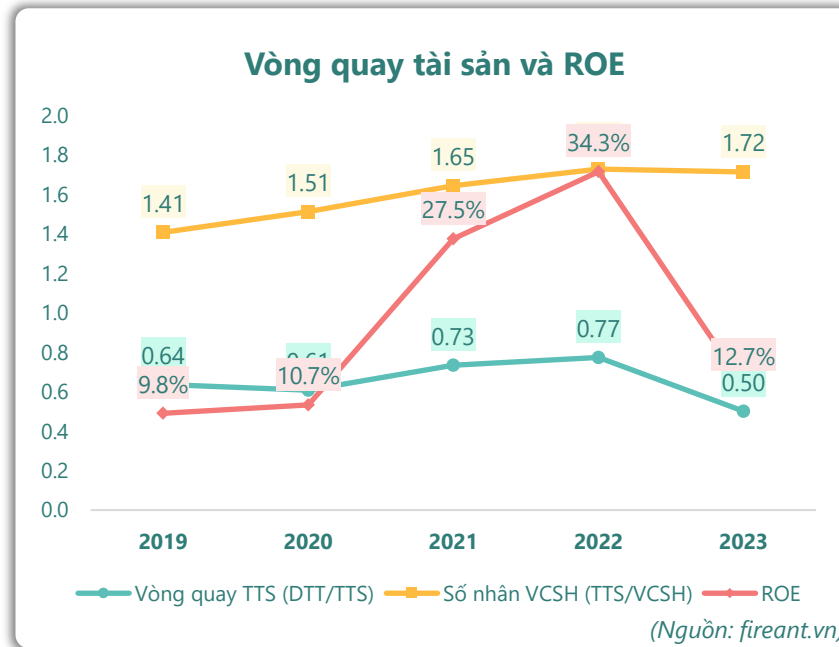
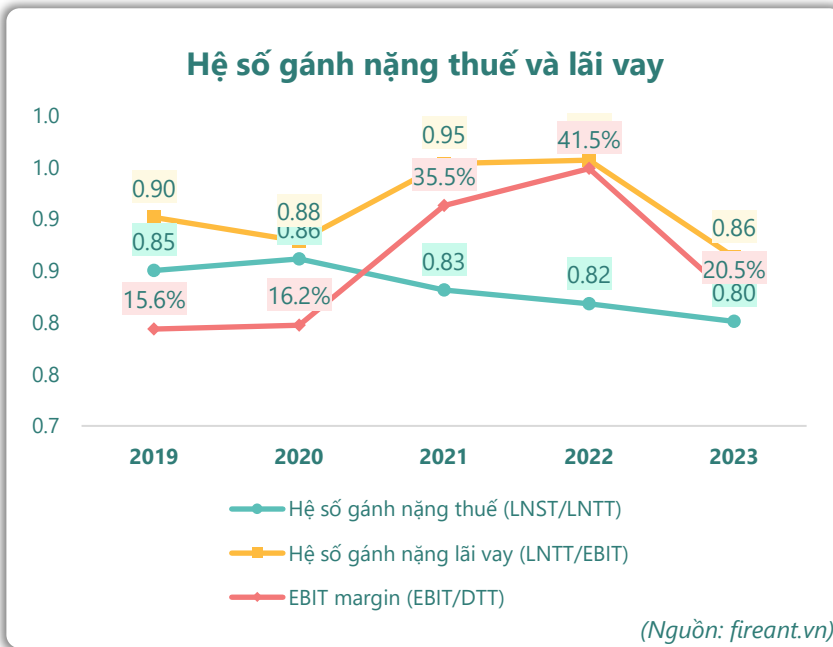
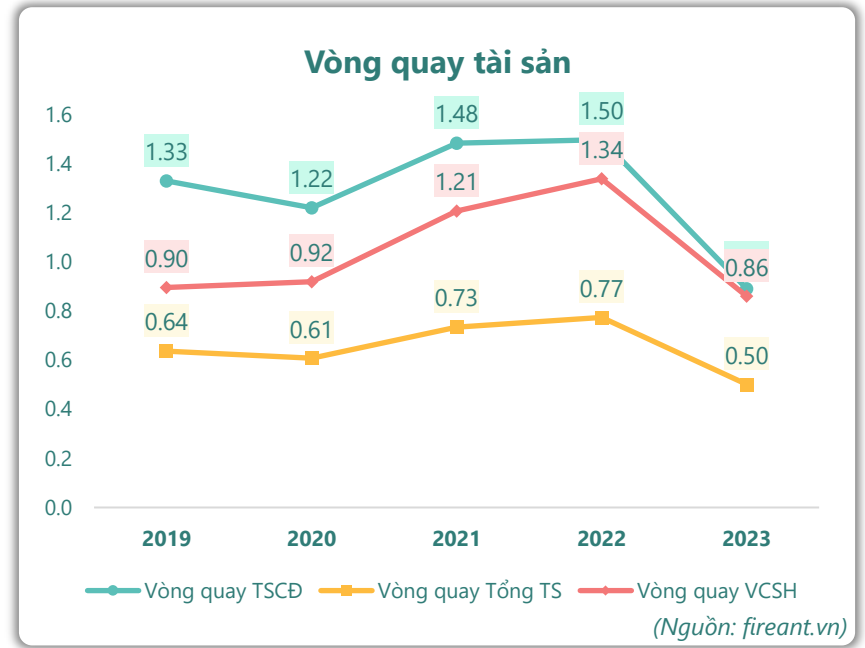
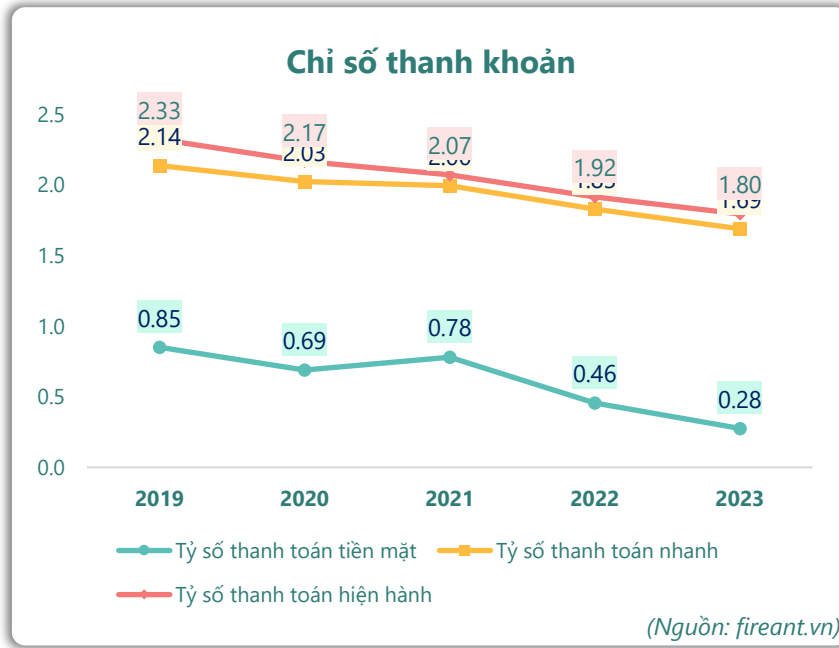
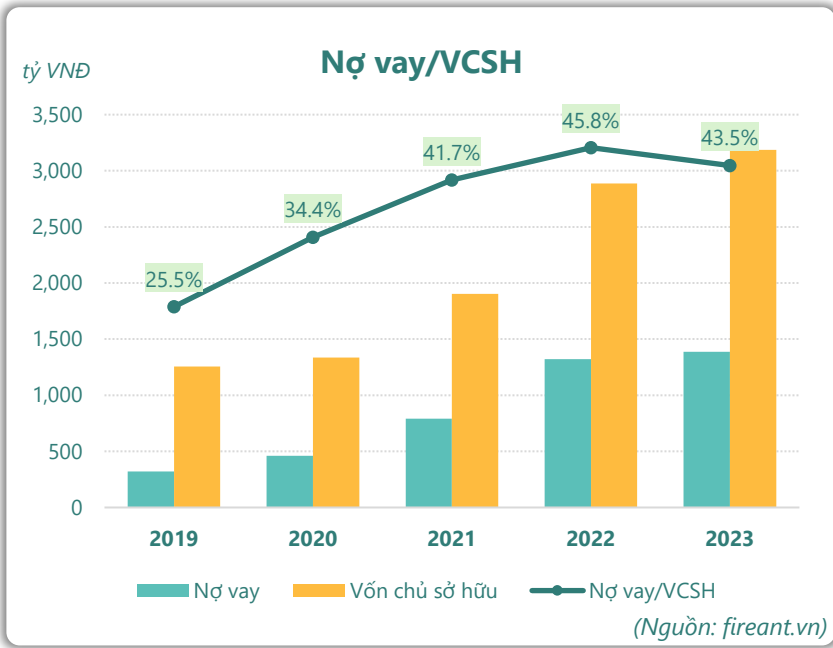


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>665</b>	<b>845</b>	<b>-21.3%</b>	<b>2,613</b>	<b>3,206</b>	<b>-18.5%</b>
Giá vốn hàng bán	552	574	-3.9%	2,002	1,784	12.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>113</b>	<b>271</b>	<b>-58.2%</b>	<b>611</b>	<b>1,422</b>	<b>-57.0%</b>
Doanh thu HĐTC	6.94	43.9	-84.2%	30.1	38.7	-22.3%
Chi phí TC	24.3	52.5	-53.7%	83.7	76.3	9.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.8</b>	<b>20.8</b>	<b>-19.4%</b>	<b>73.4</b>	<b>57.2</b>	<b>28.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>6.73</b>	<b>-0.19</b>	<b>3640%</b>	<b>28.4</b>	<b>29.3</b>	<b>-3.4%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>33.3</b>	<b>31.6</b>	<b>5.4%</b>	<b>125</b>	<b>114</b>	<b>10.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>69.2</b>	<b>230</b>	<b>-69.9%</b>	<b>460</b>	<b>1,300</b>	<b>-64.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-2.83</b>	<b>1.25</b>	<b>-326%</b>	<b>2.99</b>	<b>-27.3</b>	<b>111%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>66.4</b>	<b>232</b>	<b>-71.4%</b>	<b>463</b>	<b>1,272</b>	<b>-63.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>52.6</b>	<b>190</b>	<b>-72.3%</b>	<b>371</b>	<b>1,041</b>	<b>-64.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>63.0</b>	<b>171</b>	<b>-63.2%</b>	<b>385</b>	<b>822</b>	<b>-53.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	280	215	168	159	481	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-618	-124	-103	-148	-401
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.4	199	-81.0	-57.2	-401	202
Tiền đầu kỳ	539	625	415	378	378	311
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>85.2</b>	<b>-204</b>	<b>-37.0</b>	<b>-1.16</b>	<b>-68.3</b>	<b>-63.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	-4.71	-0.66	0.97	1.29	-1.30
Tiền cuối kỳ	625	415	378	378	311	245

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>5,369</b>	<b>5,049</b>	<b>6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,597</b>	<b>1,745</b>	<b>-8.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	245	415	-40.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.5	140	-48.3%
Phải thu ngắn hạn	1,005	979	2.7%
Hàng tồn kho	93.3	78.4	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	180	132	36.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,772</b>	<b>3,305</b>	<b>14.1%</b>
Phải thu dài hạn	113	113	0.1%
Tài sản cố định	3,118	2,744	13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.2	45.4	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	169	140	20.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>342</b>	<b>262</b>	<b>30.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,183</b>	<b>2,162</b>	<b>0.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>889</b>	<b>910</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	318	10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	148	4.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,294</b>	<b>1,252</b>	<b>3.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,035	1,004	3.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,186</b>	<b>2,887</b>	<b>10.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,186</b>	<b>2,887</b>	<b>10.4%</b>
Vốn điều lệ	1,055	703	50.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)